

Bản án số: 84/2024/DS-PT

Ngày: 19/9/2024

"V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Yên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Bằng và ông Nguyễn Minh Tân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 136/2023/TLPT-DS ngày 04/12/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” do bản án Dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 48/2024/QĐXX-PT ngày 09/5/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2024/QĐ PT ngày 31/5/2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 04/2024/QĐPT-DS ngày 30/7/2024; Thông báo về thời gian xét xử giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1971 và Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1977; Đều có HKTT: Tòng Hoá, Đoàn K, T, Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Nguyễn Trọng Q, sinh năm 1980; Địa chỉ: số C phố L, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Bà Vũ Thị T, sinh năm 1970; HKTT: V, Lê H1, T, Hải Dương; Hiện ở địa chỉ: P, nhà N, số D T, phường D, quận C, TP ..

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: ông Chu Thanh N, Luật sư, Văn phòng luật sư Chu Văn C, Đoàn luật sư tỉnh H.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Vũ Thị M, sinh năm 1989 và anh Vũ Thế V, sinh năm 1991; Đều ĐKKHKT: thôn V, xã L, huyện T, tỉnh Hải Dương; Hiện ở địa chỉ: P, nhà N, số D T, phường D, quận C, thành phố Hà Nội.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của bà T, chị M:* anh Vũ Thế V, sinh năm 1991; Đều ĐKKHKT: thôn V, xã L, huyện T, tỉnh Hải Dương; Hiện ở địa chỉ: P, nhà N, số D T, phường D, quận C, thành phố Hà Nội.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Vũ Thị Tuyết .

(Tại phiên tòa có mặt ông Đ, bà H, ông Q, bà T, anh V, ông N có mặt; chi M vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đ, bà H và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng ông Đ bà H là chủ đại lý bán buôn, bán lẻ cám chăn nuôi tại thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương. Trên cơ sở thoả thuận, từ giữa năm 2013 đến ngày 02/10/2018, vợ chồng ông Đ nhiều lần bán cám cho vợ chồng bà Vũ Thị T, ông Vũ Văn T1 để phục vụ nhu cầu chăn nuôi của gia đình. Ngày 11/7/2017, ông T1 chết. Sau đó, nhà ông Đ vẫn tiếp tục bán cám cho bà Vũ Thị Tuyết . Do thức ăn là nguồn chi phí đầu vào chiếm tỉ trọng lớn nhất trong hoạt động chăn nuôi nên cũng như các hộ gia đình khác ở cùng quê, vợ chồng ông Đ đã tạo điều kiện cho ông T1 bà T được mua chịu cám, tức là được nợ tiền mua cám cho đến khi thu hoạch được gia súc, thuỷ sản thì thanh toán. Hoạt động mua bán cám giữa cửa hàng của vợ chồng ông Đ với vợ chồng ông T1 diễn ra từ khoảng cuối năm 2014. Đến thời điểm hết tháng 3/2017, cửa hàng ông Đ không tính lãi đối với số tiền nợ cám của ông T1 bà T. Tuy nhiên do khoản nợ ngày càng lớn trong khi hoạt động kinh doanh của cửa hàng gặp nhiều khó khăn, phải đi vay ngân hàng nhằm duy trì nguồn vốn làm ăn, nên giữa vợ chồng ông Đ và vợ chồng bà T đã thoả thuận về việc từ ngày 01/4/2017 bên mua sẽ phải trả cho bên bán một khoản tiền lãi trên số tiền nợ cám với lãi suất là 1%/tháng. Tiền lãi sẽ được tính 2 tháng, 3 tháng hoặc 4 tháng một lần và được cộng gộp vào tiền nợ gốc.

Theo số liệu chốt sổ sách vào ngày 30/5/2017, tiền nợ gốc mua cám của ông T1 bà T tại cửa hàng là 1.937.863.000 đồng. Sau khi ông T1 chết, bà T tiếp tục mua cám của nhà ông Đ và thanh toán tiền mua cám (gồm trả tiền mua cám mới và trả một phần tiền nợ cám cũ). Trong khoảng thời gian từ ngày 13/7/2017 đến ngày 02/10/2018, bà T đã mua khối lượng cám có tổng giá trị là 1.391.078.000 đồng và đã thanh toán số tiền là 1.524.645.000 đồng. Công nợ được bà Vũ Thị Tuyết c vào ngày 02/10/2018 là 1.629.331.000 đồng. Sau khi chốt khoản nợ trên, bà T không mua cám của cửa hàng ông Đ nữa và cũng không trả tiền. Ngày 22/9/2020, nhà ông Đ đã gửi Thông báo yêu cầu bà Vũ Thị T và những người thừa kế của ông Vũ Văn T1 phải trả đầy đủ tiền nợ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày gửi thông báo. Theo báo phát của bưu điện, ngày 26/9/2020 bà T và các con của bà T đã nhận được thông báo nhưng không có sự phúc đáp nào trước yêu cầu của ông Đ, đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông Đ.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị Toà án nhân dân huyện Thanh Miện xác định khoản nợ phát sinh từ quan hệ mua cám của ông Vũ Văn T1 và bà Vũ Thị T (phát sinh từ thời điểm ông Vũ Văn T1 còn sống) là 1.629.331.000 đồng; Buộc bà Vũ Thị T và những người hưởng di sản thừa kế của ông Vũ Văn T1 phải liên đới thanh toán khoản nợ nêu trên (phạm vi thực hiện nghĩa vụ của người thừa kế nằm trong giới hạn giá trị di sản mà họ được chia từ di sản của ông Vũ Văn T1).

Phía nguyên đơn xác định: Mặc dù quan hệ mua bán cám giữa hai bên không lập thành văn bản, hợp đồng nhưng kết quả thực hiện luôn được phản ánh trong sổ sách. Sổ sách này giống như nhật ký ghi chép chi tiết việc mua bán cám giữa hai bên, bao gồm: ngày giao hàng, chủng loại, số lượng hàng giao, giá trị của đợt giao hàng, số dư công nợ trước thời điểm giao, thời gian, số tiền bên mua thanh toán... Sau một thời gian, hai bên sẽ chốt lại công nợ. Việc chốt công nợ được thực hiện theo phương thức: nhà ông Đ đưa sổ cho nhà ông T1 xem, rà lại, đối chiếu với ghi chép của chính bên mua. Sau khi xem sổ sách, đối chiếu xong, bên mua (ông T1 hoặc bà T) sẽ ký xác nhận con số nợ cuối cùng của thời điểm chốt nợ. Cách thức phản ánh quan hệ mua bán cám vào sổ sách như đã nêu ở trên đã được tiến hành nhiều năm. Khi hai bên vẫn còn duy trì quan hệ mua bán, phía ông T1 bà T chưa bao giờ có ý kiến thắc mắc gì. Tất cả mọi số liệu về hàng hóa giao (chủng loại, số lượng, giá cả...), người mua cũng đều có sổ sách theo dõi riêng và khi chốt công nợ, hai bên đều tiến hành đối chiếu tỉ mỉ chính xác. Bà T đã rất nhiều lần ký xác nhận vào sổ do ông Đ quản lý, số liệu mỗi lần ký là kết quả tổng hợp của: tiền nợ còn tồn + (cộng) giá trị hàng hóa lấy thêm - (trừ) số tiền đã trả. Ngày 30/5/2017, khi thực hiện sang sổ mới, vợ chồng ông Đ đã chuyển toàn bộ số nợ của sổ cũ sang sổ mới. Theo đó, tiền nợ cám của nhà ông T1 tính đến ngày 30/5/2017 là 1.937.863.000 đồng. Toàn bộ số tiền này là nợ gốc, tương ứng với số lượng cám mà ông T1 bà T đã mua trước đó nhưng chưa trả. Trước thời điểm ngày 01/4/2017, bên mua và bên bán chưa thỏa thuận về việc bên mua phải trả tiền lãi đối với số tiền nợ cám nên vợ chồng ông Đ không tính tiền lãi đối với ông T1, bà T. Sau đó, do khoản nợ tồn đọng quá lâu, phía ông T1 bà T cũng thừa nhận đã bán thành phẩm nhưng sử dụng tiền lo công việc khác trong gia đình nên chưa thể thanh toán. Vì thế, hai bên đã thỏa thuận về việc bên mua phải trả cho bên bán tiền lãi tính trên tiền nợ gốc để bên bán bù đắp một phần tổn thất do bên mua chậm thanh toán (lãi suất là 1%/tháng). Do vậy, kể từ ngày 01/4/2017 trở đi, hai bên đều tính và ký chốt tiền lãi ở trong sổ sách do bên bán lưu giữ.

Phía nguyên đơn giải trình về khoản nợ yêu cầu bị đơn phải trả như sau:

- + Dư nợ đầu kỳ (30/5/2017): 1.937.863.000 đồng;
- + Tiền hàng phát sinh trong kỳ (từ 30/5/2017 đến 02/10/2018): 1.459.370.000 đồng;
- + Số tiền bà T trả trong kỳ (từ 30/5/2017 đến 02/10/2018): 1.885.637.000 đồng;
- + Dư nợ gốc còn lại (= dư nợ đầu kỳ + tiền hàng phát sinh trong kỳ - số tiền bà T trả trong kỳ) = 1.937.863.000 + 1.459.370.000 - 1.885.637.000đ = 1.511.596.000 đồng.

Đối với tiền lãi, do cách tính trong sổ sách có một phần lãi cộng vào gốc rồi lại tính lãi, do đó phía nguyên đơn điều chỉnh lại cách tính lãi có lợi nhất cho bà Vũ Thị T, đồng thời cũng phù hợp thỏa thuận của hai bên và quy định pháp luật như sau: Tiền nợ gốc phát sinh lãi: Như đã tính tiền nợ gốc đến thời điểm ngày 02/10/2018 của vợ chồng bà T là 1.511.596.000 đồng, do đó nguyên đơn lấy mức tiền nợ gốc

làm căn cứ để tính lãi là 1.400.000.000 đồng (thấp hơn con số thực tế và có lợi cho bà T); Thời gian tính lãi 16 tháng tính từ ngày 30/5/2017 đến 30/9/2018, mức lãi suất 1%/tháng (do hai bên thỏa thuận ghi nhận trong sổ sách). Như vậy, tiền lãi phát sinh của bà T là: $1.400.000.000đ \times 16 \text{ tháng} \times 1\% = 224.000.000 \text{ đồng}$. Như vậy số tiền bà T phải trả ông Đ bà H là: $1.476.382.000đ + 224.000.000đ = 1.700.382.000đ$. Số tiền này lớn hơn cả số tiền nêu trong đơn khởi kiện nên nguyên đơn giữ nguyên số tiền khởi kiện ban đầu là 1.629.331.000 đồng (nghĩa là nguyên đơn xác định số tiền nợ gốc là 1.476.382.000đ và tiền lãi trên số nợ gốc tính từ ngày 30/5/2017 đến 30/9/2018 là 152.949.000đ).

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đ bà H đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: Chi tiết tiền hàng, tiền trả trong kỳ từ ngày 05/6/2017 đến 02/10/2018; Bản phô tô từ sổ theo dõi bán hàng của ông Đ bà H (gồm chi tiết các sổ xe, mã hàng, số lượng, thành tiền, người ký nhận) kèm bảng tổng hợp doanh thu từ 16/8/2014 đến 30/5/2017; Bảng thống kê chi tiết công nợ của bà Vũ Thị T từ 30/5/2017 đến 02/10/2018; Bảng tổng hợp doanh thu từ ngày 30/5/2017 đến ngày 02/10/2018 kèm theo bản phô tô từ sổ theo dõi bán hàng của ông Đ bà H; Nhật ký mua hàng và thanh toán của ông T1, bà T từ 30/5/2017 đến 02/10/2018; 13 chữ ký của bà T chốt công nợ với ông Đ, bà H trong sổ theo dõi bán hàng và sổ theo dõi công nợ.

Tại phiên tòa ngày 26/9/2023, phía nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết xác định khoản nợ phát sinh từ quan hệ mua bán cám của ông T1 bà T là 1.629.331.000 đồng và thay đổi nội dung khởi kiện là chỉ yêu cầu bà Vũ Thị T phải thanh toán khoản nợ trên (không buộc chị M, anh V phải liên đới trả tiền nợ mua cám), đồng thời nguyên đơn yêu cầu bà T phải trả tiền lãi tính từ ngày 03/10/2018 đến ngày 03/9/2023 là $59 \text{ tháng} \times 1\% \times 1.400.000.000 \text{ đồng} = 826.000.000 \text{ đồng}$. Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bà T phải trả là 2.455.331.000đ. Đồng thời, ông Đ bà H yêu cầu bà T phải tiếp tục trả lãi từ ngày 04/9/2023 đến khi thanh toán xong.

Bị đơn bà Vũ Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị M, anh Vũ Thế V (anh V đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà T, chị M) trình bày:

Vợ chồng ông T1, bà T đã mua bán cám cò với gia đình ông Đ, bà H từ khoảng năm 2014. Việc thanh toán tiền mua cám cụ thể vào giai đoạn khi ông T1 còn sống thì bà T và các con không biết. Đến khi ông T1 chết, bà T tiếp tục mua cám của ông Đ. Việc thanh toán có thể qua ông Đ, nhân viên của ông Đ (ông Trần Thế A). Việc chi trả tiền là cứ lấy cám trước sau đó khi bán được lợn, cá thì lại thanh toán và ghi vào sổ sách. Hai bên không thỏa thuận lãi suất. Sau khi ông T1 chết, bà T tiếp tục mua cám của ông Đ đến ngày 02/10/2018. Ông Đ hoặc nhân viên cứ nghe tin gia đình bà T bán lợn, cá là xuống lấy tiền, trả tiền có lần thừa có lần thiếu, những lần trả tiền có ghi vào sổ nhưng chưa cộng thừa thiếu là bao nhiêu, thừa thì

tính vào lần lấy cám sau, thiếu thì lần sau lại bù vào. Hiện nay ông Đ bà H khởi kiện yêu cầu bà T và các con bà phải trả số tiền 1.629.331.000đ thì bà T, anh V, chị M không đồng ý. Bà T xác định trong thời gian từ 30/5/2017 đến 02/10/2018 bà T lấy hàng và đã trả hết tiền, thậm chí còn trả thừa ra, bà T đã trả khoảng 1.500.000.000đ. Số tiền chốt nợ ngày 30/5/2017 là 1.937.863.000đ gia đình bà không được biết. Số tiền này ông Đ có mua bán với ông T1 bà T hay không thì anh V chị M cũng không biết. Các lần bà T trả tiền ông Đ có ghi vào sổ và bà T cũng có sổ ghi chép các lần trả nợ, ông Đ đã ký vào sổ ghi chép của bà T. Trong sổ ghi chép trả nợ, ông Đ đã trừ số tiền bà T trả vào số tiền chốt nợ ngày 30/5/2017 và tính lãi thì bà T, anh V, chị M không đồng ý. Việc bà T ký vào văn bản trong sổ ông Đ nộp cho Tòa án là do nhân viên của công ty ông Đ đưa tới, bà T chỉ nghĩ là ký nhận cám nên đã ký vào trong sổ đó, bà T ký vào phần nhận hàng sau đó nhà ông Đ phen ra số tiền trừ đi phần nợ cũ chốt ngày 30/5/2017 là do phía ông Đ tự làm. Theo sổ trả tiền của bà T còn lưu giữ (anh V đã giao nộp cho Tòa án vào ngày 23/6/2022) thì kể từ ngày 19/10/2015 đến ngày 30/6/2017 ông T1 đã trả cho vợ chồng ông Đ là 2.600.000.000 đồng. Vì vậy việc nguyên đơn tự chốt số tiền còn nợ đến ngày 30/5/2017 là 1.937.863.000 đồng là không có căn cứ.

Trong quá trình mua bán cám với nhà ông Đ, khi bà T nhận cám của ông Đ chở đến, bà có ký vào sổ của ông Đ là ký nhận đủ số lượng cám, còn số tiền cám thì chưa được hai bên chốt với nhau. Đối với 07 chữ ký của bà trong sổ do nguyên đơn cung cấp, bà T xác định có khả năng là chữ ký của bà vì bà ký rất nhiều sổ, theo nghĩa là có mua bán và ký nhận cám, trong đó có cả chữ ký của anh V và người làm thuê cho nhà bà khi nhận cám. Bà T xác định là không ký chữ ký nào vào các sổ của ông Đ trong ngày 02/10/2018. Bà thừa nhận ngày 02/10/2018 bà có trả cho ông Đ 70 triệu đồng và không ký chữ ký nào vào ngày hôm đó. Còn sau đó ông Đ phen tiền ra nhưng bà chưa được cộng sổ. Từ trước đến nay bà chưa được đối chiếu sổ sách và làm sổ với ông Đ. Bà đề nghị phía ông Đ làm rõ sổ sách. Đồng thời, trong quá trình mua bán cám, giữa bà và ông Đ không nói với nhau hay thỏa thuận gì về tiền lãi. Việc trong sổ của ông Đ có ghi cộng thêm tiền lãi suất là do ông Đ ghi vào sổ chứ giữa nhà ông Đ và nhà bà không thỏa thuận bất kỳ nội dung gì về lãi suất.

Về cách thức mua bán cám: Gia đình bà T đưa tiền trước cho ông Đ để lấy được giá cám rẻ hơn và được chiết khấu %. Nên khi nào sắp hết số tiền cám thì ông Đ sẽ báo để nhà bà đưa tiền tiếp tục lấy cám. Sau khi ông T1 mất, bà T tiếp tục lấy cám của ông Đ theo cách thức như vậy là vẫn đưa tiền trước rồi lấy cám sau. Vì vậy bà T đã trả dư ra so với số tiền hàng là: 1.470.000.000đ - 1.182.142.000đ = 287.858.000 đồng. Vào ngày 02/10/2018, việc bà T giao tiền cho ông Đ số tiền 70 triệu đồng là giao tiền tại nhà bà T. Và bà T không ký vào sổ tổng hợp của ông Đ và cũng không ký vào bất kỳ sổ nào khác do ông Đ quản lý. Do vậy bà xác định chữ ký "Tuyết" trong sổ do ông Đ tổng hợp ghi ngày 02/10/2018 với số tiền nợ 1.629.331.000 đồng không phải do bà T ký.

Bà T đề nghị Toà án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc kiện đòi tổng số tiền 2.455.331.000đ. Bởi vì: số nợ ghi ngày 30/5/2017 là 1.937.863.000đ do đâu mà có và không có chữ ký của hai bên xác nhận số tiền nợ này, đồng thời chưa bao giờ các bên chốt công nợ với nhau nên chưa thể xác định tiền còn thừa hay thiếu mà có con số nợ 1.937.863.000đ ghi trong sổ ông Đ. Trong sổ giao hàng có 07 chữ ký của bà T, phía bị đơn xác định đây là các chữ ký xác nhận số lượng hàng chứ không phải là chữ ký chốt nợ của bà T. Căn cứ theo tài liệu hai bên cung cấp thì bị đơn xác định hai bên bắt đầu mở sổ theo dõi giao nhận tiền hàng với nhau từ ngày 19/10/2015 nên xác định trước thời điểm này ông T1 bà T không nợ tiền hàng của ông Đ bà H, phù hợp với lời trình bày của bà T xác định trước ngày 19/10/2015 là ông T1 bà T đã trả toàn bộ tiền mặt, lấy hàng đến đâu trả đến đó. Sau khi ông T1 mất ngày 11/7/2017, bà T đã mua cám của vợ chồng ông Đ (tính từ 13/7/2017 đến 21/9/2018) tổng số tiền là 1.182.142.000đ, bà T đã thanh toán cho ông Đ (từ 16/7/2017 đến 02/10/2018) bằng cả hình thức chuyển khoản và tiền mặt là 1.470.000.000 đồng, vì thanh toán tiền mặt nên bà T còn được chiết khấu 52.605.000đ. Như vậy, bà T không còn nợ ông Đ bà H, thậm chí còn trả dư tiền cho ông Đ bà H.

Về việc tính tiền lãi của ông Đ bà H trên số nợ gốc, bà T, anh V chị M xác định hai bên không thỏa thuận với nhau về lãi suất, nên việc tính lãi của ông Đ là không có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ gồm: 03 tờ (05 mặt giấy) theo dõi ông Đ nhận tiền từ ngày 19/10/2015 đến 02/10/2018; Văn bản trình bày và thống kê việc mua hàng và trả tiền cám của gia đình bà T từ ngày 13/7/2017 đến ngày 02/10/2018.

Người làm chứng anh Trần Thế A trình bày: Anh không có quan hệ họ hàng gì với gia đình ông Đ, bà H và với gia đình bà T. Anh làm thuê cho vợ chồng ông Đ, công việc cụ thể là đi giao cám cò và thu tiền cho ông Đ. Anh làm cho gia đình ông Đ từ năm 2009 đến cuối năm 2017 thì nghỉ. Trong thời gian làm thuê cho nhà ông Đ, thỉnh thoảng anh có xuống nhà bà T thu tiền cám cho ông Đ. Nhà bà T làm trang trại nên mua cám của nhà ông Đ từ rất lâu rồi. Mỗi lần bán cám cho bà T đều có hoá đơn cộng tổng và ghi vào sổ. Khi nào nhà bà T bán lợn, cá hoặc có tiền thì xuống lấy. Gia đình bà T chốt tiền với kế toán, ông Đ hàng tháng, cũng có khi xuống cho bà T ký sổ, tổng nợ. Khi bán cám thì bà T ông T1 cũng trả tiền lãi suất. Tổng chốt nợ từ ngày 30/5/2017 số tiền 1.937.863.000đ, sau đó các lần ông Đ đến thu tiền cả tiền cám mới, cám cũ bà T lại trả dần. Số tiền trả bao gồm cả hai loại (cũ + mới) nên lớn hơn giá trị hoá đơn cám trong các lần. Anh đã được xem giấy xác nhận tiền từ ngày 19/10/2015 đến ngày 02/10/2018, trong đó có những lần anh nhận tiền và ký, anh xác định chữ ký và ghi số tiền là của anh. Sau khi lấy tiền, anh đã về đưa cho ông Đ, kế toán để ghi vào sổ và trừ dần đi số tiền nợ cũ. Anh cũng đã được xem sổ ghi trừ nợ (do ông Đ giao nộp) từ ngày 30/5/2017 đến tháng 03/2018 trong đó có một số lần anh lấy hộ tiền và trừ ghi vào sổ, anh xác định bà

tuyệt mua cám và còn nợ lại sau khi đã trừ đi số tiền các lần trả, lãi suất là chính xác theo sổ (1.629.331.000đ), chữ ký ghi rõ họ tên của bà T trong sổ là chính xác. Sổ ghi do bà T, cháu V cung cấp chỉ xác định việc bà T trả tiền trong khoảng thời gian đó, không phải mua cám trả luôn mà là trả dần cả nợ gốc, nợ lãi cộng dồn của những năm trước.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 26/9/2023, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện đã căn cứ khoản 1 Điều 288, Điều 357, Điều 430, khoản 2 Điều 440, Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc lấy số tiền nợ gốc là 1.400.000.000 đồng làm căn cứ để tính lãi suất.

2. Xác định khoản nợ phát sinh từ quan hệ mua bán cám của ông Vũ Văn T1 và bà Vũ Thị T là 1.629.331.000 đồng (trong đó nợ gốc là 1.476.382.000đ và tiền lãi trên số nợ gốc tính từ ngày 30/5/2017 đến 30/9/2018 là 152.949.000đ).

3. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Vũ Thị T phải thanh toán toàn bộ khoản nợ (không buộc chị Vũ Thị M, anh Vũ Thế V phải liên đới trả tiền nợ mua cám).

4. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà Vũ Thị T phải trả tiền lãi tính từ ngày 03/10/2018 đến ngày 03/9/2023.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu bà Vũ Thị T phải trả số tiền phát sinh từ giao dịch mua bán cám tổng số tiền là 2.455.331.000 đồng.

Buộc bà Vũ Thị T phải trả cho ông Đ, bà H tổng số tiền 2.326.608.000đ. Trong đó: nợ gốc là 1.476.382.000đ; nợ lãi từ ngày 30/5/2017 đến 30/9/2018 là 152.949.000đ; nợ lãi từ ngày 03/10/2018 đến ngày 03/9/2023 là 688.333.000 đồng; nợ lãi từ ngày 04/10/2018 đến ngày xét xử 26/9/2023 là 8.944.000 đồng. Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/11/2023 bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản nên toàn bộ những khoản tiền thực hiện cho việc giao dịch mua bán hàng hóa thì phải được xem xét trong cùng vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án bên mua, bên bán chưa cùng đàm phán chốt sổ thanh toán thanh toán với nhau về số lượng hàng hóa và số tiền đã thanh toán. Việc đánh giá tài liệu chứng cứ của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện không khách quan toàn diện, không đánh giá xem xét tài liệu chứng cứ số nợ ghi ngày 30/5/2017 là 1.937.863.000đ do đâu mà có và không có chữ ký của hai bên xác nhận số tiền nợ này, đồng thời chưa bao giờ các bên chốt công nợ với nhau nên chưa thể xác định tiền còn thừa hay thiếu mà có con số nợ 1.937.863.000đ ghi

trong sổ ông Đ. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Việc mua bán cám là hợp đồng miệng; hai bên thống nhất với nhau về phương thức giao nhận hàng, thanh toán, chốt nợ. Bị đơn lấy hàng ký sổ của ông Đ là 237 lần do ông T1, bà T, anh V ký. Số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả xuất phát từ sổ sách ghi chép giao hàng, thanh toán; bà T có đầy đủ năng lực hành vi, đã ký nhận 13 lần chốt số tiền nợ cám. Đối với số tiền 3 lần chuyển khoản không phải là tiền trả thanh toán mua bán cám vì chỉ là thủ tục ông Đ ký giúp bà T để vay đáo hạn ngân hàng. Ông T1 đã giao cho ngân hàng các hóa đơn không và ký các giấy rút tiền để bị đơn rút tiền tại ngân hàng. Tại sổ sách của cả hai bên đều không ghi số tiền trên. Đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Chu Thanh N đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Các căn cứ kháng cáo : Hai bên có mua bán cám với nhau từ năm 2014 đến 02/10/2028, không có hợp đồng nhưng việc lấy hàng thanh toán được ghi trên sổ sách. Theo sổ của nguyên đơn xuất trình trước ngày 15/8/2015, số tiền nợ chốt tại sổ của ông Đ là 527 triệu đồng. Nguyên đơn không giải trình và cung cấp chứng cứ xác định số nợ ghi ngày 30/5/2017 (trước khi ông T1 chết) là 1.937.863.000đ do đâu mà có, để từ đó tính cộng trừ, chốt nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng; Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi đại diện Viện kiểm sát phân tích các tình tiết của vụ án, các căn cứ xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, ý kiến của các bên đương sự; đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; Giữ nguyên bản án sơ thẩm; Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Kháng cáo của bị đơn bà Vũ Thị T trong thời hạn luật định là kháng cáo hợp lệ được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

1.2 Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết, đương sự trong vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn:

2.1 Về xác định số tiền nợ: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa đều xác định giữa nguyên đơn là ông Đ, bà H và vợ chồng ông T1, bà T có mối quan hệ mua bán thức ăn chăn nuôi là cám từ khoảng năm 2014 đến tháng 10/2018; giao dịch mua bán cám giữa hai bên bằng miệng, không lập hợp đồng bằng văn bản. Nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất xác định phương thức mua bán hàng, thanh toán là hạch toán, cộng sổ, trừ đuôi, chốt nợ. Tức là sau khi thanh toán hoặc lấy thêm hàng, sẽ được cộng hoặc trừ luôn tại sổ ghi chép theo dõi bán hàng của ông Đ, bà H.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ phát sinh từ quan hệ mua bán cám của ông T1, bà T tính đến ngày 02/10/2018 là 1.629.331.000 đồng tiền lãi tính từ ngày 03/10/2018 đến ngày 03/9/2023 là 59 tháng x 1% x 1.400.000.000 đồng = 826.000.000 đồng. Tổng là 2.455.331.000đ. Đồng thời nguyên đơn cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là chi tiết tiền hàng, tiền trả trong kỳ từ ngày 05/6/2017 đến 02/10/2018; Bản phô tô từ sổ theo dõi bán hàng của ông Đ bà H (gồm chi tiết các sổ xe, mã hàng, số lượng, thành tiền, người ký nhận) kèm bảng tổng hợp doanh thu từ 16/8/2014 đến 30/5/2017; Bảng thống kê chi tiết công nợ của bà Vũ Thị T từ 30/5/2017 đến 02/10/2018; Bảng tổng hợp doanh thu từ ngày 30/5/2017 đến ngày 02/10/2018 kèm theo bản phô tô từ sổ theo dõi bán hàng của ông Đ bà H; Nhật ký mua hàng và thanh toán của ông T1, bà T từ 30/5/2017 đến 02/10/2018 (Bút lục 470-472) có 13 chữ ký của bà T chốt công nợ với ông Đ, bà H trong sổ theo dõi bán hàng và sổ theo dõi công nợ. Tại sổ thể hiện chi tiết: ngày giao hàng, chủng loại, số lượng hàng giao, giá trị của đợt giao hàng, số dư công nợ trước thời điểm giao, thời gian, số tiền bên mua thanh toán, chốt lại số tiền còn nợ.

Tại Kết luận giám định số 145 ngày 25/7/2023, V1 - Bộ C1 đã kết luận Chữ ký “Tuyệt” trong khung màu đỏ ký hiệu mẫu giám định A3 so với các chữ ký, chữ viết trong khung màu xanh từ trên các mẫu giám định ký hiệu từ A1 đến A5 (trừ chữ ký “Tuyệt” trong khung màu xanh dưới các số “1.656.671.000” mẫu giám định A4) và chữ ký, chữ viết Vũ Thị T trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một người ký, viết ra; Không đủ cơ sở kết luận chữ ký “Tuyệt” trong khung màu đỏ trên mẫu giám định ký hiệu A3 so với chữ ký “Tuyệt” trong khung màu xanh dưới các số “1.656.671.000” trên mẫu giám định ký hiệu A4 có phải do cùng một người ký ra không. Theo kết luận giám định trên, thì 12 chữ ký tên là chữ ký của bà T, chỉ có 1 chữ ký tên không đủ căn cứ xác định. Trong đó xác định chữ ký “Tuyệt” vào ngày 02/10/2018 ngày chốt nợ cuối cùng của bà T dưới số tiền 1.629.331.000 đúng là chữ ký, chữ viết của bà Vũ Thị Tuyệt .

Khi chưa có kết luận giám định bà T xác định không ký tại sổ của nguyên đơn. Sau đó bà T khai bà chỉ ký nhận số lượng hàng, còn số tiền là do ông Đồng t phiên ra

thì thấy tại sổ thể hiện chữ viết và chữ số đều được ghi rõ ràng, không có sự tẩy xóa, đồng thời chữ viết và số liệu ở từng trang cũng được ghi mạch lạc, ngày tháng được ghi lần lượt không xáo trộn sau trước, không xáo trộn về mặt thời gian, các con số được cộng trừ phù hợp, việc cách dòng giữa số tiền và chữ ký ở dưới không có khoảng trống. Như vậy, không có căn cứ để xác định có việc ông Đ phiên ra số tiền như lời trình bày của bà T. Tại bản án sơ thẩm đã phân tích, đánh giá chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ phát sinh từ quan hệ mua bán cám của ông T1, bà T tính đến ngày 02/10/2018 là 1.629.331.000 đồng là có căn cứ.

2.2. Bị đơn kháng cáo nội dung; Trong quá trình giải quyết vụ án bên mua, bên bán chưa cùng đàm phán chốt sổ thanh toán thanh toán với nhau về số lượng hàng hóa và số tiền đã thanh toán. Việc đánh giá tài liệu chứng cứ của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện không khách quan toàn diện, không đánh giá xem xét tài liệu chứng cứ số tiền nợ 1.937.863.000đ.

Tại cấp phúc thẩm, các đương sự được trực tiếp đối chiếu giữa các sổ theo dõi công nợ, sổ theo dõi bán hàng các thời kỳ do phía ông Đ cung cấp với sổ ghi chép giao tiền mặt của bà T cung cấp (Bút lục từ 143-145) thì thấy ngoài những số tiền nhà bà T trả cho ông Đ được ghi trong sổ của bà T (đã được đối trừ vào sổ sách của ông Đ) thì còn các khoản tiền khác tương ứng với thời gian cụ thể không ghi trong sổ của bà T nhưng cũng đã được nhà ông Đ đối t1 vào trong sổ của ông Đ một cách cụ thể, chi tiết.

Như vậy nguyên đơn khởi kiện và đã thực hiện nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Bị đơn kháng cáo không đồng ý khoản nợ còn lại phát sinh từ hợp đồng mua bán cám tuy nhiên không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh xác định số nợ khác hoặc đã thanh toán khoản tiền nợ trên nên không có căn cứ chấp nhận.

2.3. Về nội dung kháng cáo trừ số tiền chuyển khoản cụ thể số tiền 300 triệu đồng do bà T chuyển từ tài khoản của bà T sang tài khoản của ông Đ ngày 06/9/2017, 500 triệu đồng do ông T1 chuyển vào tài khoản của ông Đ ngày 29/12/2015 và 500 triệu đồng do ông T1 chuyển vào tài khoản của ông Đ ngày 27/12/2016. Như đã phân tích ở trên số nợ tiền cám của bị đơn với nguyên đơn các bên đã thực hiện theo phương thức trừ đuôi, cộng dồn. Bà T trình bày trước đây việc mua bán và thanh toán là do ông T1 thực hiện. Sau khi ông T1 chết, bà vẫn tiếp tục lấy cám và thực hiện theo phương thức cũ. Bà T đã nhiều lần chốt số nợ và lại tiếp tục lấy thêm cám và chốt sau cùng là ngày 02/10/2018 dưới số tiền 1.629.331.000 đ. Tại sổ sách của nguyên đơn và cả sổ thanh toán tiền của bị đơn và các tài liệu khác do bị đơn xuất trình không thể hiện đối trừ số tiền chuyển khoản trên để thanh toán trả tiền mua cám của bị đơn. Ngay cả khoản 300 triệu bà T do bà T chuyển khoản thì cũng không được ghi nhận tại sổ và không đối trừ. Trong khi

các khoản tiền được thanh toán bằng hình thức chuyển khoản khác đều đã được ghi nhận và đối trừ trong sổ sách.

Nội dung này phù hợp với nhiều lời khai của bị đơn giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa sơ thẩm lần 1 đều xác định các khoản tiền trên không liên quan đến việc mua bán cám. Các số tiền này phù hợp với số tiền bị đơn vay Ngân hàng N1 theo các hợp đồng tín dụng. Bị đơn cũng như Ngân hàng không cung cấp được Hợp đồng mua bán cám giữa ông Đ và ông T1, bà T liên quan đến số tiền trên. Do vậy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn. Trường hợp các bên có tranh chấp về các giao dịch liên quan đến số tiền chuyển khoản trên có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác để giải quyết.

2.4. Về lãi suất:

Tại sổ theo dõi của ông Đ thể hiện có tính lãi suất nhưng không ghi rõ mức lãi suất, bị đơn kháng cáo không đồng ý tính lãi, như vậy hai bên đương sự có tranh chấp về lãi suất nên căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 thì mức lãi suất được xác định là 10%/năm. Nguyên đơn tự nguyện tính lãi suất trên số tiền nợ gốc là 1.400.000.000 đồng nên được chấp nhận.

Cụ thể tiền lãi từ ngày 03/10/2018 đến ngày 03/9/2023 là 04 năm 11 tháng (= 59 tháng), cụ thể: $1.400.000.000đ \times 59 \text{ tháng} \times 10\%/năm = 688.333.333đ$ (làm tròn là 688.333.000 đồng).

Lãi từ ngày 04/9/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/9/2023 là 23 ngày, cụ thể: $1.400.000.000đ \times 23 \text{ ngày} \times 10\%/năm = 8.944.000 \text{ đồng}$.

Bản án sơ thẩm đã tính số tiền lãi là phù hợp nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo về cách tính lãi.

[4]. Với phân tích trên thấy rằng cấp sơ thẩm tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bản án sơ thẩm đã nhận định đánh giá chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền mua thức ăn chăn nuôi còn nợ và tính lãi suất và xác định người có nghĩa vụ thực hiện thanh toán là phù hợp pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5]. Về án phí: Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[6]. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Vũ Thị T; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí: Bà Vũ Thị T phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm dân sự, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Miện theo biên lai thu số AA/2022/0001404 ngày 06/10/2023 (Bị đơn đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm).

3. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (Ngày 19/9/2024).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Thanh Miện;
- Chi cục THA DS huyện Thanh Miện;
- Các đương sự;
- Luật sư;
- Lưu HS; lưu Toà.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Vũ Thị Yến